

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÃNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN**  
157-159 Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk  
MST: 4400114094

**☎ 3828643 - 3824216 - 3823246**

**Fax: 3824162**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ II/2025**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
KẾT QUẢ KINH DOANH  
BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B01- DN  
MẪU SỐ B02- DN  
MẪU SỐ B03- DN  
MẪU SỐ B09- DN**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>137.402.498.574</b>	<b>171.724.195.378</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.692.746.919</b>	<b>4.284.486.018</b>
1. Tiền	111	V.1	4.692.746.919	4.284.486.018
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>88.527.310.852</b>	<b>89.099.915.844</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	87.999.963.869	88.850.381.770
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	667.004.649	1.002.809.655
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	1.016.345.504	510.891.139
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(1.168.760.170)	(1.264.166.720)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		12.757.000	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>42.633.729.299</b>	<b>78.053.976.610</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.3	42.633.729.299	78.053.976.610
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.548.711.504</b>	<b>285.816.906</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	1.034.498.847	177.231.765
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		150.765.629	108.585.141
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	363.447.028	-
<b>B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>181.244.998.664</b>	<b>180.391.396.310</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>125.289.072.052</b>	<b>130.820.209.264</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	98.596.544.550	103.550.968.662
- Nguyên giá	222	V.5	196.786.387.852	194.985.519.093
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.5	(98.189.843.302)	(91.434.550.431)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	26.692.527.502	27.269.240.602
- Nguyên giá	228	V.5	33.226.446.610	33.226.446.610
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	V.5	(6.533.919.108)	(5.957.206.008)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.950.659.618</b>	<b>3.360.004.230</b>
1. Chi phí kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	4.950.659.618	3.360.004.230
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>9.360.000.000</b>	<b>9.360.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.7	9.360.000.000	9.360.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>41.645.266.994</b>	<b>36.851.182.816</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	39.935.463.688	34.270.573.048
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.8	1.709.803.306	2.580.609.768
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>318.647.497.238</b>	<b>352.115.591.688</b>



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>168.061.004.642</b>	<b>194.119.743.978</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>134.236.489.090</b>	<b>160.295.228.426</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	70.564.525.636	102.998.929.408
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	3.716.650.760	6.237.804.093
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	34.521.873.130	30.279.897.904
4. Phải trả người lao động	314	V.9	7.190.940.112	9.169.080.254
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	5.619.579.007	1.814.609.057
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.11	46.296.298	115.740.742
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	5.600.401.747	993.695.464
10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	3.380.289.568	6.866.113.326
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BĐH	322	V.10	3.595.932.832	1.819.358.178
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>33.824.515.552</b>	<b>33.824.515.552</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	33.824.515.552	33.824.515.552
<b>B/= VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>150.586.492.596</b>	<b>157.995.847.710</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>150.586.492.596</b>	<b>157.995.847.710</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.13	93.439.740.000	93.439.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.439.740.000	93.439.740.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.13	48.561.563.296	46.836.010.544
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.13	8.585.189.300	17.720.097.166
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.577.841.360	17.720.097.166
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.007.347.940	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>318.647.497.238</b>	<b>352.115.591.688</b>

Người lập biểu

Trịnh Thương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Đắk Lắk, ngày 11 tháng 7 năm 2025

Giám đốc



Ngô Văn Nhiệm

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN**  
 Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN  
 DN: C=VN, L=PHÚ YÊN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN, O=D.9.2342.920300.100.1.1, E=PVOILPHUYEN@PHUYEN.PVOIL.VN  
 Reason: I am the author of this document  
 Location: your signing location here  
 Date: 2025.07.18 15:06:58+0700  
 Foxit PDF Reader Version: 11.0.1

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý II năm 2025

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.038.096.162.780	1.316.440.882.786	2.054.248.772.206	2.551.909.711.122
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>1.038.096.162.780</b>	<b>1.316.440.882.786</b>	<b>2.054.248.772.206</b>	<b>2.551.909.711.122</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	997.358.662.636	1.263.242.835.494	1.972.955.342.238	2.447.219.836.887
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>	<b>40.737.500.144</b>	<b>53.198.047.292</b>	<b>81.293.429.968</b>	<b>104.689.874.235</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.462.670.963	2.297.638.961	3.927.069.530	2.867.115.209
7. Chi phí tài chính	22	697.670.957	1.251.314.403	1.368.706.098	1.641.587.739
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	697.670.957	1.251.314.403	1.368.706.098	1.641.587.739
8. Chi phí bán hàng	25	36.385.281.762	46.137.770.804	70.328.226.946	85.591.982.607
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.337.660.655	9.395.689.171	17.243.570.848	18.508.120.534
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]</b>	<b>30</b>	<b>(1.220.442.267)</b>	<b>(1.289.088.125)</b>	<b>(3.720.004.394)</b>	<b>1.815.298.564</b>
11. Thu nhập khác	31	3.709.771.324	5.186.179.049	6.901.009.023	6.508.157.096
12. Chi phí khác	32	159.300.000	96.000.000	159.300.000	239.915.456
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>3.550.471.324</b>	<b>5.090.179.049</b>	<b>6.741.709.023</b>	<b>6.268.241.640</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>	<b>2.330.029.057</b>	<b>3.801.090.924</b>	<b>3.021.704.629</b>	<b>8.083.540.204</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	69.958.922	109.462.097	143.550.227	578.019.923
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	870.806.462	296.785.762	870.806.462	611.267.464
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	<b>1.389.263.673</b>	<b>3.394.843.065</b>	<b>2.007.347.940</b>	<b>6.894.252.817</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	149	363	215	738
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Người lập biểu

Trịnh Thương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Đắk Lắk, ngày 11 tháng 7 năm 2025

Giám đốc



Ngô Văn Nhiệm

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025  
(Phương pháp gián tiếp)

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2025	Năm 2024
<b>I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>3.021.704.629</b>	<b>8.083.540.204</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	7.332.005.971	4.625.981.409
- Các khoản dự phòng	03	(95.406.550)	(2.668.881.365)
- Lãi, lỗ CL tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.822.255.244)	(1.605.227.387)
- Chi phí lãi vay	06	1.368.706.098	1.641.587.739
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>8.804.754.904</b>	<b>10.077.000.600</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	262.384.026	(24.986.065.721)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	35.420.247.311	15.502.790.292
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập)	11	(28.237.004.179)	10.437.633.462
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(6.522.157.722)	3.258.338.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.368.706.098)	(768.521.701)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(667.792.280)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.099.346.600)	(756.030.000)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>6.592.379.362</b>	<b>12.765.144.932</b>
<b>II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(3.391.524.147)	(5.627.293.634)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.822.255.244	1.605.227.387
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(569.268.903)</b>	<b>(4.022.066.247)</b>
<b>III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	1.781.858.400
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.485.823.758)	(3.268.632.194)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.129.025.800)	(6.504.946.100)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(5.614.849.558)</b>	<b>(7.991.719.894)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>408.260.901</b>	<b>751.358.791</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>4.284.486.018</b>	<b>12.843.909.494</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ</b>	<b>61</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>4.692.746.919</b>	<b>13.595.268.285</b>

Người lập biểu

Trịnh Thương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Đắk Lắk, ngày 11 tháng 7 năm 2025

Giám đốc



Ngô Văn Nhiệm

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty hiện nay là:

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Mua bán hàng nông sản xuất khẩu;
- Bán lẻ hàng hóa mới trong các cửa hàng chuyên doanh, kho bãi và lưu giữ hàng hóa; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sử dụng hoặc đi thuê; quảng cáo;
- Nhập khẩu xăng dầu, vật tư, dầu nhờn, khí đốt, máy móc, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng...

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

5. Cấu trúc Công ty:

- Công ty liên doanh, liên kết: Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên có trụ sở chính tại thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân, tỉnh Đắk Lắk. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh các loại xăng dầu, các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ và khí đốt, máy móc thiết bị, phụ tùng, vật tư và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) phục vụ ngành dầu khí; Dịch vụ vận chuyển dầu thô, xăng dầu và các sản phẩm từ dầu khí; Dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa khí dầu hóa lỏng, chiết nạp khí dầu hóa lỏng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 39%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

- Tại thời điểm 30/6/2025, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở tại Phú Yên, 06 Chi nhánh và 61 cửa hàng xăng dầu trực thuộc.

- Danh sách các Chi nhánh và cửa hàng xăng dầu trực thuộc Công ty:

#### Tên đơn vị

#### Địa chỉ

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô	Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân, tỉnh Đắk Lắk
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Bình Định	Khu vực Bà Canh, phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Gia Lai	441B Trần Hưng Đạo, phường Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Khánh Hòa	Thôn Chà Liên, xã Nam Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Đắk Lắk	Thôn 6A, xã Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Kon Tum	253 Duy Tân, phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi
+ Cửa hàng Xăng dầu 224	224 Nguyễn Tất Thành, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa An	Km 0+700 (phải tuyến) Quốc lộ 25, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Trung Tâm	43 Nguyễn Tất Thành, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Ga Gò Mắm	Km 8+700 (phải tuyến) ĐT 645, xã Tây Hòa, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 2	Km 1341+200 (trái tuyến) Quốc lộ 1A, phường Đông Hòa, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 1	Km 1343+100 (trái tuyến) Quốc lộ 1A, phường Đông Hòa, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Đông	Km 1350+300 (phải tuyến) Quốc lộ 1A, xã Hòa Xuân, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Tây	Km 1346 (phải tuyến) Quốc lộ 1A, phường Đông Hòa, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu An Mỹ	Km 1317+800 (phải tuyến) Quốc lộ 1A, xã Tuy An Nam, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Chí Thạnh	Km 1303+200 (trái tuyến) Quốc lộ 1A, xã Tuy An Bắc, tỉnh Đắk Lắk

- + Cửa hàng Xăng dầu An Ninh Tây
- + Cửa hàng Xăng dầu 229
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Thành
- + Cửa hàng Xăng dầu Sơn Nguyên
- + Cửa hàng Xăng dầu Củng Sơn
- + Cửa hàng Xăng dầu Khánh Vĩnh
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Cản
- + Cửa hàng Xăng dầu Ia Pa
- + Cửa hàng Xăng dầu Ia Mron
- + Cửa hàng Xăng dầu Pờ Tó
- + Cửa hàng Xăng dầu Ia Tul
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Bồn
- + Cửa hàng Xăng dầu Cheo Reo
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Bình
- + Cửa hàng Xăng dầu Bình Kiến
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Thiện
- + Cửa hàng Xăng dầu Khánh Lê
- + Cửa hàng Xăng dầu An Nghiệp
- + Cửa hàng Xăng dầu Phước An
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Trị
- + Cửa hàng Xăng dầu Đập Đá
- + Cửa hàng Xăng dầu 668
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú Ân
- + Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 3
- + Cửa hàng Xăng dầu Ân Niên
- + Cửa hàng Xăng dầu Xuân Lãnh
- + Cửa hàng Xăng dầu Sông Hinh
- + Cửa hàng Xăng dầu Hòa Định Tây
- + Cửa hàng Xăng dầu Phú An
- + Cửa hàng Xăng dầu Xuân Quang
- + Cửa hàng Xăng dầu Đông Phú Thiện
- + Cửa hàng Xăng dầu Sơn Thành

- DH 31, xã Tuy An Đông, tỉnh Đắk Lắk
- 229 Nguyễn Tất Thành, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk
- Km 2+200 (phải tuyến) ĐT 645, phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk
- Km 39+850 (phải tuyến) ĐT 650, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk
- Khu phố Tây Hòa, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk
- Km 19+900 (phải tuyến) Quốc lộ 27C, xã Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
- Km 79+200 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Phú Túc, tỉnh Gia Lai
- Km 74+600 (phải tuyến) ĐT 662, xã Ia Pa, tỉnh Gia Lai
- Km 71+300 (phải tuyến) ĐT 662, xã Ia Pa, tỉnh Gia Lai
- Km 54 (phải tuyến) ĐT 662, xã Pờ Tó, tỉnh Gia Lai
- Thôn Bôn Biah C, xã Ia Tul, tỉnh Gia Lai
- Đường Ngô Quyền, phường Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- 01 Lý Thường Kiệt, phường Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- Đường Nguyễn Viết Xuân, phường Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
- Đường Nguyễn Tất Thành, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk
- Km 3+600 (phải tuyến) ĐT 662B, xã Chư A Thai, tỉnh Gia Lai
- Km 33+600 (trái tuyến) Quốc lộ 27C, xã Nam Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
- Km 2+350 (phải tuyến) ĐT 650, xã Tuy An Tây, tỉnh Đắk Lắk
- Km 119+900 (phải tuyến) Quốc lộ 26, xã Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
- DH 22, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk
- Khu vực Bà Canh, phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai
- Km 2+900 (trái tuyến) ĐT 668, xã Ia Rbol, tỉnh Gia Lai
- Km 3+500 (trái tuyến) Quốc lộ 25, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk
- Km 3+500 (trái tuyến) Quốc lộ 25, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk
- Km 31+830 (trái tuyến) Quốc lộ 29, phường Đông Hòa, tỉnh Đắk Lắk
- DH 21, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk
- Km 44+930 (trái tuyến) Quốc lộ 19C, xã Xuân Lãnh, tỉnh Đắk Lắk
- Km 88+240 (phải tuyến) Quốc lộ 29, xã Sông Hinh, tỉnh Đắk Lắk
- Km 22+500 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk
- Km 1662+700 (phải tuyến) đường Hồ Chí Minh, xã Ia Le, tỉnh Gia Lai
- Km 0+300 (phải tuyến) đường Phước Lộc - A20, xã Xuân Phước, tỉnh Đắk Lắk
- Km 137 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
- Km 58+500 (phải tuyến) Quốc lộ 29, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk

+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Nhơn	Km 1655+150 (phải tuyến) đường Hồ Chí Minh, xã Chư Pưh, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Đông	Đường Hùng Vương, phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Hai Riêng	Km 83+400 (trái tuyến) Quốc lộ 29, xã Sông Hinh, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Long	Km 56+900 (trái tuyến) Quốc lộ 19C, xã Đồng Xuân, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Đông La Hai	Km 12+100 (trái tuyến) ĐT 641, xã Đồng Xuân, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Long	Km 22+970 (phải tuyến) ĐT 643, xã Văn Hòa, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Hòa	Khu phố Trung Hòa, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Hội	Km 30 (phải tuyến) Quốc lộ 25, xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Ea Chà Rang	Km 51+035 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Suối Trai, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Nam Xuân Lành	Km 47+560 (phải tuyến) Quốc lộ 19c, xã Xuân Lành, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Ngân Sơn	Km 1300+800 (phải tuyến) Quốc lộ 1A, xã Tuy An Bắc, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Buôn Hồ	Km 1740+900 (phải tuyến) đường Hồ Chí Minh, phường Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Krông Pa	Km 66+670 (phải tuyến) Quốc lộ 25, xã Suối Trai, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu An Phú	Km 1322+350 (phải tuyến) Quốc lộ 1A, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Quang 3	Km 66+340 (phải tuyến) Quốc lộ 19c, xã Xuân Phước, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Krông Pắc	Tổ dân phố 11, xã Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Tân Hưng	Km 133+700 (phải tuyến) Quốc lộ 26, xã Ea Knuéc, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Đức Bình	Km 116+800 (phải tuyến) Quốc lộ 19C, xã Đức Bình, tỉnh Đắk Lắk

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kỳ này so sánh được với số liệu tương ứng kỳ trước.

#### 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 327 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 319 nhân viên).

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

#### 2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

Đơn vị sử dụng tiền tệ trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

#### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

### 3. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

- Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.
- Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.
- Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.
- Dự phòng tổn thất cho Các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với Các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

### 4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

- Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.
- Các khoản phải thu được ghi nhận không quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

### 5. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

### 6. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu phát sinh này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.
- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo quy định hiện hành. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định:

<u>Năm tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -> 25
Máy móc thiết bị	3 -> 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 6

### 7. Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Quyền sử dụng đất không có thời gian không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm

### 8. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan trong quá trình mua sắm TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình, trang thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh.

### 9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán như: Chi phí thuê hoạt động TSCĐ, sửa chữa TSCĐ, công cụ,...

### 10. Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

### 11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### 12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

### 12.1. Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### 12.2. Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 12.3. Doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác

- Doanh thu tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia.
- Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

### 13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

### 14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### 15. Bên liên quan

- Các doanh nghiệp, cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết được gọi là các bên liên quan. Các bên liên kết, cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt và những thành viên mật thiết trong gia đình hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Đơn vị tính: Đồng	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	4.495.863.343	3.889.089.478
- Tiền gửi ngân hàng	196.883.576	395.396.540
<b>Cộng</b>	<b>4.692.746.919</b>	<b>4.284.486.018</b>
2. Các khoản phải thu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng		
+ Công ty CP Thủy sản Hoà Bình	13.823.735.059	13.858.414.659

+ Công ty CP Thương mại Quy Nhơn	13.566.325.530	13.695.877.530
+ Công ty CP Petec Bình Định	-	2.046.148.000
+ Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Trung Hải	2.961.608.000	2.446.050.000
+ Công ty TNHH Ánh Huyền	533.660.000	1.000.000.000
+ Công ty CP KD và PT Miền núi Gia Lai	3.998.355.000	3.995.620.000
+ Công ty TNHH TM Tổng hợp Việt Hưng	5.999.390.140	5.999.978.840
+ Công ty CP TM DV Bắc Miền Trung	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Công ty TNHH XD & TM Sài Gòn	2.407.733.000	3.000.183.000
+ Công ty CP Kinh doanh và Phát triển Miền núi Gia Lai	3.998.355.000	3.995.620.000
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	543.180.000	1.853.003.656
+ HTX Vận tải số 9	1.279.875.880	1.647.748.840
+ Công ty TNHH Hoàng Hưng Ja Pa	436.926.633	561.214.643
+ Các khách hàng khác	37.450.819.627	33.750.522.602
<b>Cộng</b>	<b>87.999.963.869</b>	<b>88.850.381.770</b>
<b>- Trả trước người bán</b>		
+ Công ty TNHH Kiểm toán An Việt	-	140.000.000
+ Công ty TNHH Tự Động Hóa và Hệ Thống Điều Khiển Tích Hợp	247.249.200	247.249.200
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Gia Huỳnh	114.000.000	152.500.000
+ Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	-	201.744.000
+ Các nhà cung cấp khác	305.755.449	261.316.455
<b>Cộng</b>	<b>667.004.649</b>	<b>1.002.809.655</b>
<b>- Phải thu ngắn hạn khác</b>		
+ Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV Công ty	275.537.388	267.639.939
+ Phải thu khác	740.808.116	243.251.200
<b>Cộng</b>	<b>1.016.345.504</b>	<b>510.891.139</b>
<b>- Dự phòng phải thu khó đòi:</b>		
+ Khách hàng mua xăng dầu, khác.	(1.168.760.170)	(1.264.166.720)
<b>Cộng</b>	<b>(1.168.760.170)</b>	<b>(1.264.166.720)</b>
<b>- Xăng dầu thiếu chờ xử lý</b>		
+ Xăng dầu các loại	12.757.000	-
<b>Cộng</b>	<b>12.757.000</b>	<b>-</b>

Nội dung	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị không thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị không thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
Trả trước XDCB (trên 3 năm)	149.000.000	149.000.000	-	149.000.000	149.000.000	-
Tiền bán xăng dầu (từ 3 năm trở lên)	476.580.170	476.580.170	-	571.986.720	571.986.720	-
Tiền bán xăng dầu (từ 2 đến dưới 3 năm)			-	-		-
Khác (từ 3 năm trở lên)	543.180.000	543.180.000	-	543.180.000	543.180.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.168.760.170</b>	<b>1.168.760.170</b>	<b>-</b>	<b>1.264.166.720</b>	<b>1.264.166.720</b>	<b>-</b>

### 3. Hàng tồn kho

- Công cụ, dụng cụ
- Hàng hóa xăng dầu, nhớt tồn kho

**Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.288.138.896	1.724.911.782
41.345.590.403	76.329.064.828
<b>42.633.729.299</b>	<b>78.053.976.610</b>

### 4. Tài sản ngắn hạn khác

- Chi phí trả trước ngắn hạn (Chi phí sửa chữa, mua CCDC, bảo hiểm, thuế CHXD...)

**Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.034.498.847	177.231.765
<b>1.034.498.847</b>	<b>177.231.765</b>

5. Tài sản dài hạn

5.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ QL TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	141.317.597.839	34.904.040.098	16.152.785.247	2.611.095.909	194.985.519.093
Tăng trong kỳ	1.372.718.759	428.150.000			1.800.868.759
Giảm trong kỳ				-	-
Số dư cuối kỳ	142.690.316.598	35.332.190.098	16.152.785.247	2.611.095.909	196.786.387.852
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số dư đầu năm	58.522.780.900	20.084.451.202	12.117.859.645	709.458.684	91.434.550.431
Khấu hao tăng trong kỳ	4.184.128.212	1.690.638.899	496.105.298	384.420.462	6.755.292.871
Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	62.706.909.112	21.775.090.101	12.613.964.943	1.093.879.146	98.189.843.302
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	82.794.816.939	14.819.588.896	4.034.925.602	1.901.637.225	103.550.968.662
Tại ngày cuối kỳ	79.983.407.486	13.557.099.997	3.538.820.304	1.517.216.763	98.596.544.550

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 30/6/2025 của Công ty là 56.058.244.953 đồng (tại 30/6/2024 là 50.524.575.843 đồng).

5.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
<b>Nguyên giá</b>	33.226.446.610	-	-	33.226.446.610
Quyền sử dụng đất lâu dài	18.127.175.518	-	-	18.127.175.518
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	12.883.027.803	-	-	12.883.027.803
Tài sản vô hình khác	2.216.243.289	-	-	2.216.243.289
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	5.957.206.008	576.713.100	-	6.533.919.108
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	4.795.842.519	319.738.614	-	5.115.581.133
Tài sản vô hình khác	1.161.363.489	256.974.486	-	1.418.337.975
<b>Giá trị còn lại</b>	27.269.240.602	(576.713.100)	-	26.692.527.502

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- CHXD Hòa Vinh 5
- CHXD Suối Mây
- Cải tạo, nâng cấp hệ thống PCCC Kho XDVR
- Sửa chữa, cải tạo CHXD 224
- Khác

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	3.020.798.675	2.974.502.379
	1.428.000.000	
	467.337.862	380.351.851
	16.853.052	-
	17.670.029	5.150.000
<b>Cộng</b>	<b>4.950.659.618</b>	<b>3.360.004.230</b>

7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết

Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên  
(Tương ứng 936.000 cổ phiếu)

Cộng

Tỷ lệ cổ phần Công ty sở hữu	Vốn đầu tư
39%	9.360.000.000
<b>39%</b>	<b>9.360.000.000</b>

8. Tài sản dài hạn khác

- Chi phí trả trước dài hạn
- + Tiền thuê CHXD, quyền sử dụng đất
- + Chi phí sửa chữa tài sản
- + Chi phí khác

Cộng

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Số cuối kỳ	Số đầu năm
37.072.411.897	31.354.994.243
1.509.857.215	269.515.889
1.353.194.576	2.646.062.916
<b>39.935.463.688</b>	<b>34.270.573.048</b>
1.709.803.306	2.580.609.768

9. Nợ ngắn hạn khác

- Phải trả người bán
- + Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP

Số cuối kỳ	Số đầu năm
64.691.345.778	93.335.292.414

+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	2.819.473.741	1.452.736.456
+ Công ty TNHH SX-TM-DV Việt Ha ly	-	553.888.800
+ Công ty TNHH Xây dựng Phú Trọng Nhân	-	804.333.357
+ Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	3.909.836.881
+ Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Hưng Sơn	1.334.180.236	376.368.275
+ Các nhà cung cấp khác	1.719.525.881	2.566.473.225
<b>Cộng</b>	<b>70.564.525.636</b>	<b>102.998.929.408</b>

- Người mua trả tiền trước	-	1.072.159.000
+ DNTN Lê Hậu	187.280.350	815.180.950
+ Công ty TNHH MTV TM Thái Anh	415.574.250	498.197.700
+ DNTN Nguyễn Giáp	600.000.000	-
+ DNTN Vạn Giã Cây Xăng	285.950.000	1.432.000
+ Công ty TNHH MTV Hòa Trang	97.760.300	590.961.800
+ Doanh nghiệp tư nhân Anh Nhật	2.130.085.860	3.259.872.643
+ Các khách hàng khác	3.716.650.760	6.237.804.093

**- Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.982.320.620	27.276.311.403	25.377.620.794	3.881.011.229
Thuế thu nhập doanh nghiệp	160.795.025	143.550.227	667.792.280	(363.447.028)
Thuế thu nhập cá nhân	254.963.383	623.091.064	719.037.202	159.017.245
Tiền thuê đất	-	754.984.973	754.984.973	-
Thuế bảo vệ môi trường	27.881.818.876	187.352.623.641	184.752.597.861	30.481.844.656
Các loại thuế khác	-	71.000.000	71.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>30.279.897.904</b>	<b>216.221.561.308</b>	<b>212.343.033.110</b>	<b>34.158.426.102</b>

**- Phải trả người lao động**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương còn phải trả cho CBCNV Công ty	7.190.940.112	9.169.080.254

**- Phải trả ngắn hạn**

+ Chi phí xây dựng cơ bản, sửa chữa, thay thế, trang bị NDTH	1.748.955.544	846.806.740
+ Chi phí ăn ca	213.948.000	-
+ Chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.656.675.463	967.802.317
<b>Cộng</b>	<b>5.619.579.007</b>	<b>1.814.609.057</b>

**- Các khoản phải trả ngắn hạn khác**

+ Tiền bảo hành các đơn vị cung cấp	723.429.380	602.922.270
+ Cổ tức cho các cổ đông Công ty	4.583.660.300	171.904.300
+ Phải trả khác	293.312.067	218.868.894
<b>Cộng</b>	<b>5.600.401.747</b>	<b>993.695.464</b>

**10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Diễn giải	Quỹ thưởng của người quản lý	Quỹ phúc lợi	Quỹ khen thưởng của người lao động
Số dư đầu năm	-	1.714.473.907	104.884.271
Số phát sinh tăng trong kỳ	375.840.000	1.250.040.627	1.250.040.627
+ Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	375.840.000	1.250.040.627	1.250.040.627
Số phát sinh giảm trong kỳ	375.840.000	202.216.600	521.290.000
+ Chi quỹ	375.840.000	202.216.600	521.290.000
Số dư cuối kỳ	-	2.762.297.934	833.634.898

**11. Doanh thu chưa thực hiện:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phí truyền thông thương hiệu PVOIL	46.296.298	115.740.742
<b>Cộng</b>	<b>46.296.298</b>	<b>115.740.742</b>

**12. Vay ngắn hạn, dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>- Vay ngắn hạn (phân loại đến hạn trả)</b>	<b>3.380.289.568</b>	<b>6.866.113.326</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Yên (1)	684.480.000	1.368.960.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Phú Yên (2)	227.400.000	454.800.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - CN Phú Yên (3)	916.567.912	1.938.670.014
Ngân hàng Sài Gòn Thương tín - CN Phú Yên (4)	145.734.000	291.468.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (5)	1.406.107.656	2.812.215.312
<b>- Vay dài hạn</b>	<b>33.824.515.552</b>	<b>33.824.515.552</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Yên (1)	3.042.419.548	3.042.419.548
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Phú Yên (2)	2.844.500.000	2.844.500.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN - CN Phú Yên (3)	6.328.755.452	6.328.755.452
Ngân hàng Sài Gòn thương tín - CN Phú Yên (4)	48.523.200	48.523.200
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (5)	21.560.317.352	21.560.317.352
<b>Cộng</b>	<b>37.204.805.120</b>	<b>40.690.628.878</b>

**Thuyết minh chi tiết các khoản vay:**

**(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên theo các hợp đồng sau:**

Hợp đồng tín dụng số 03/2022/650320/HĐTD ngày 17/01/2022 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 03/2022/650320/HĐTD-PL01 ngày 24/01/2022, khoản vay được sử dụng để Thanh toán chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Phú Thiện, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 2 năm đầu tiên là 7,1%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 (phải tuyến) ĐT 650, xã Tuy An Tây, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 31, xã Tuy An Đông, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).

Hợp đồng tín dụng số 04/2022/650320/HĐTD ngày 31/01/2022 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 04/2022/650320/HĐTD-PL01 ngày 04/5/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Ea Chà Rang, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 3 năm đầu tiên là 7,7%/năm sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định theo lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 51+035 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Suối Trai, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Ea Chà Rang).

Hợp đồng tín dụng số 05/2022/650320/HĐTD ngày 30/05/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Nam Xuân Lãnh tại Km 47+560 Quốc lộ 19C (P), xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 3 năm đầu tiên là 7,7%/năm sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định theo lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 47+560 (phải tuyến) Quốc lộ 19c, xã Xuân Lãnh, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Nam Xuân Lãnh).

Hợp đồng tín dụng số 06/2022/650320/HĐTD ngày 15/12/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí mua xe bồn thể tích bồn 22m<sup>3</sup> nhãn hiệu Hyundai, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 3%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là xe bồn thể tích 22m<sup>3</sup> nhãn hiệu Hyundai.

Hợp đồng tín dụng số 01/2023/650320/HĐTD ngày 05/10/2023, khoản vay được sử dụng để thanh toán đợt 1 chi phí thuê quyền sử dụng đất và cửa hàng xăng dầu Đông Trang, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,9%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,6%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 (phải tuyến) ĐT 650, xã Tuy An Tây, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 31, xã Tuy An Đông, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).

Hợp đồng tín dụng số 01/2024/650320/HĐTD ngày 25/7/2024, khoản vay được sử dụng để Thanh toán chi phí thuê Cửa hàng xăng dầu An Phú tại Quốc lộ 1A, xã An Phú, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 6,5%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,8%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 (phải tuyến) ĐT 650, xã Tuy An Tây, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 31, xã Tuy An Đông, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Phú Yên theo hợp đồng cho vay số 5412.22.850.3850.468.TD ngày 11/03/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền nhận chuyển nhượng Cửa hàng xăng dầu từ Công ty TNHH Hà Mai Phú Yên theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với lô đất số CI 100789 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Yên cấp ngày 28/12/2017 cho Công ty TNHH Hà Mai, thời hạn vay 120 tháng với lãi suất cho vay tại ngày giải ngân là 8,7%/năm, sau đó được xác định bằng lãi suất tham chiếu VND thời hạn khoản vay trên 12 tháng đối với Khách hàng lớn (CIB) do MB công bố /thông báo có hiệu lực tại ngày điều chỉnh lãi suất + biên độ 2,7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Sơn Hòa tại địa chỉ khu phố Trung Hòa, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk.

(3) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202002050 ngày 21/08/2020, khoản vay được sử dụng sửa chữa giai đoạn 2 đường vào Kho xăng dầu Vũng Rô thuộc công trình sửa chữa, nâng cấp đường vào kho xăng dầu Vũng Rô, thời hạn vay 60 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả sau + biên độ 2,8%/năm, 6 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1 và 1/7 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Đường Nguyễn Tất Thành, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202100276 ngày 19/01/2021, khoản vay được sử dụng để Đầu tư xây dựng mới Cửa hàng xăng dầu Đông La Hai, thời hạn vay 132 tháng, lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 39+850 (phải tuyến) ĐT 650, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Sơn Nguyên).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202100954 ngày 20/04/2021, khoản vay được sử dụng đầu tư sửa chữa phần còn lại đường vào kho Xăng dầu Vũng Rô, thời hạn vay 120 tháng, với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Đường Nguyễn Tất Thành, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến) và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 88+240 (phải tuyến) Quốc lộ 29, xã Sông Hinh, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Sông Hinh).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202101648 ngày 12/07/2021, khoản vay được sử dụng để sửa chữa, bảo dưỡng 04 phao neo đậu tàu tại Cảng Vũng Rô, thời hạn vay 60 tháng, với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 39+850 (phải tuyến) ĐT 650, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Sơn Nguyên).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202102253 ngày 04/10/2021, khoản vay được sử dụng trả tiền thuê cửa hàng xăng dầu Ia Pa, thời hạn vay 48 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Đường Nguyễn Tất Thành, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến) và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 88+240 (phải tuyến) Quốc lộ 29, xã Sông Hinh, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Sông Hinh).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202200190 ngày 18/01/2022, khoản vay được sử dụng để trả tiền thuê cửa hàng xăng dầu Hòa Hội, thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, BIDV, Vietcombank, Vietinbank) + biên độ 2,5%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202201054 ngày 23/05/2022, khoản vay được sử dụng để trả tiền mua xe ô tô 7 chỗ, thời hạn vay 60 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, BIDV, Vietcombank, Vietinbank) + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202300944 ngày 19/05/2023, khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền thi công nâng cấp cần xuất RON95 cơ thành cần xuất điện từ tại Kho xăng dầu Vũng Rô, thời hạn vay 48 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, BIDV, Vietcombank, Vietinbank) + biên độ 3,3%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202302010 ngày 26/9/2023, khoản vay được sử dụng bù đắp tài chính – Chuyển trả lại phần vốn công ty đã sử dụng để đầu tư mua CHXD Ngân Sơn, thời hạn vay 144 tháng với lãi suất cho vay trong hạn là 7,7%/năm cố định từ ngày giải ngân đến hết ngày 31/12/2023. Sau ngày 31/12/2023, lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,7%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 22+500 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Hòa Định Tây).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202400330 ngày 07/02/2024, khoản vay được sử dụng Thanh toán tiền thi công xây dựng Cửa hàng xăng dầu Krông Pa, thời hạn vay 144 tháng với lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, Agribank Chi nhánh tỉnh Phú Yên áp dụng lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau của Agribank Chi nhánh tỉnh Phú Yên + biên độ 3%/năm; 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm. Đồng thời trong mọi trường hợp, lãi suất cho vay không thấp hơn mức lãi suất tối thiểu quy định của Agribank Phú Yên tại mỗi thời điểm điều chỉnh lãi suất; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 22+500 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Hòa Định Tây).

Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202401157 ngày 03/7/2024, khoản vay được sử dụng Bù đắp tài chính - Chuyển trả lại phần vốn khách hàng đã sử dụng để mua 01 xe ô tô 5 chỗ nhãn hiệu TOYOTA mới 100% (biển số 78A-195.79), thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau của Agribank Chi nhánh tỉnh Phú Yên + biên độ 3,0%/năm; 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hằng năm; trong mọi trường hợp, lãi suất cho vay áp dụng không thấp hơn lãi suất tối thiểu của Agribank Chi nhánh tỉnh Phú Yên quy định tại mỗi thời điểm điều chỉnh lãi suất; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 22+500 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Hòa Định Tây).

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Phú Yên theo hợp đồng tín dụng số 202125992832 ngày 04/02/2021, khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Sơn Long, thời hạn vay 60 tháng, với lãi suất cho vay 03 tháng đầu tiên là 8,15%/năm cho lần giải ngân đầu tiên, các lần giải ngân sau lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân và được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 31+830 (trái tuyến) Quốc lộ 29, phường Đông Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Hòa Vinh 3).

Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/032022/HDTD/PVOILPHUYEN ngày 06/04/2022 và Phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung ngày 15/8/2023 và ngày 30/6/2025, khoản vay được sử dụng để tài trợ cho dự án mở rộng Kho chứa xăng dầu ở Vũng Rô để tăng khả năng lưu trữ, thời hạn vay 120 tháng, lãi suất cho vay trong hạn áp dụng theo công thức: Lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 2%/năm, lãi suất này được điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay, lãi suất tham chiếu là bình quân các lãi suất tiền gửi tiết kiệm thường dành cho cá nhân bằng VNĐ kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) do các Ngân hàng tham chiếu công bố trên trang điện tử chính thức gồm Vietcombank, Vietinbank, Agribank, BIDV. Khoản vay được đảm bảo bằng công trình xây dựng có tên Kho Xăng dầu Vũng Rô theo Giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BR 800106, có sổ vào sổ cấp GCN số CT02389 và toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án.

### 13. Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Nguồn vốn	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	93.439.740.000	46.836.010.544	17.720.097.166
Số phát sinh tăng trong kỳ	-	1.725.552.752	2.007.347.940
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHCĐ thường niên năm 2025 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		1.725.552.752	-
- Phát sinh tăng			2.007.347.940
Số phát sinh giảm trong kỳ	-	-	11.142.255.806
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHCĐ thường niên năm 2025 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		-	4.601.474.006
- Chia cổ tức năm 2024 bằng tiền cho các cổ đông Công ty			6.540.781.800
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>93.439.740.000</b>	<b>48.561.563.296</b>	<b>8.585.189.300</b>

### 14. Hàng hóa giữ hộ

Xăng dầu giữ hộ các đơn vị: Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP, PVOIL Miền Trung, PVOIL Vũng Tàu, PVOIL Sài Gòn, PVOIL Bình Thuận, PVOIL Hải Phòng, PVOIL Thanh Hóa, PVOIL Vũng Áng, PVOIL Hà Nội, PVOIL Trans, PVOIL Thái Bình, PETEC và một khách hàng khác.

Mặt hàng	Số lượng (V15)
- Ethanol (E100)	106.669
- Xăng các loại	7.014.081
- Dầu các loại	3.990.518
<b>Cộng</b>	<b>11.111.268</b>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu và chi phí

	Quý II/2025	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
<b>Doanh thu thuần bán hàng</b>			
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại Công ty	488.166.290.579	935.882.639.031	1.124.336.656.591
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Bình Định	161.824.930.542	331.508.716.354	530.062.826.418
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	235.540.478.103	484.267.363.849	553.585.805.759
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	6.273.261.026	12.106.196.845	13.643.565.406
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Đắk Lắk	135.697.783.765	269.899.443.246	310.874.197.167
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.593.418.765	20.584.412.881	19.406.659.781
<b>Cộng</b>	<b>1.038.096.162.780</b>	<b>2.054.248.772.206</b>	<b>2.551.909.711.122</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>			
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại Công ty	470.257.760.314	900.428.730.351	1.077.539.806.327
- Giá vốn xăng dầu tại CN Bình Định	160.843.125.687	329.725.258.594	522.210.680.113
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	228.770.122.395	469.579.409.545	534.006.018.243
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	5.757.723.678	11.123.749.183	12.501.499.980
- Giá vốn xăng dầu tại CN Đắk Lắk	131.729.930.562	262.098.194.565	300.961.832.224
<b>Cộng</b>	<b>997.358.662.636</b>	<b>1.972.955.342.238</b>	<b>2.447.219.836.887</b>
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>			
- Lãi tiền gửi ngân hàng	6.578.661	14.255.244	14.027.387
- Lãi cổ tức	2.808.000.000	2.808.000.000	1.591.200.000
- Thưởng thanh toán tiền hàng trước hạn	648.092.302	1.104.814.286	1.261.887.822
<b>Cộng</b>	<b>3.462.670.963</b>	<b>3.927.069.530</b>	<b>2.867.115.209</b>
<b>Chi phí tài chính</b>	<b>697.670.957</b>	<b>1.368.706.098</b>	<b>1.641.587.739</b>

	Quý II/2025	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
<b>Chi phí bán hàng</b>			
- Chi phí nhân viên	14.054.178.133	26.659.175.470	31.438.644.224
- Chi phí vật liệu	114.975.553	185.054.693	156.277.688
- Chi phí công cụ bán hàng	1.316.248.246	2.144.356.173	5.414.725.740
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.351.479.536	6.232.995.869	3.561.961.559
- Chi phí ngân hàng	508.624.888	884.883.933	369.508.015
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.756.466.331	30.763.553.899	38.599.275.413
- Chi phí bằng tiền khác	1.283.309.075	3.458.206.909	6.051.589.968
<b>Cộng</b>	<b>36.385.281.762</b>	<b>70.328.226.946</b>	<b>85.591.982.607</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
- Chi phí nhân viên	3.930.692.774	7.508.746.287	8.204.164.738
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	110.152.049	207.148.634	237.894.649
- Chi phí công cụ quản lý	64.797.492	90.694.094	160.884.849
- Chi phí khấu hao TSCĐ	539.032.329	1.099.010.102	1.064.019.850
- Thuế, phí và lệ phí	29.187.402	111.994.238	105.560.068
- Trích/hoàn nhập chi phí dự phòng	(28.050.000)	(95.406.550)	55.886.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.016.295.073	3.383.757.088	3.249.723.201
- Chi phí bằng tiền khác	2.675.553.536	4.937.626.955	5.429.987.179
<b>Cộng</b>	<b>8.337.660.655</b>	<b>17.243.570.848</b>	<b>18.508.120.534</b>
<b>Chi phí kinh doanh theo yếu tố</b>			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.606.173.340	2.627.253.594	5.969.782.926
- Chi phí nhân công	17.984.870.907	34.167.921.757	39.642.808.962
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.890.511.865	7.332.005.971	4.625.981.409
- Chi phí dự phòng	(28.050.000)	(95.406.550)	55.886.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.310.573.694	35.144.189.158	42.324.066.697
- Chi phí bằng tiền khác	3.958.862.611	8.395.833.864	11.481.577.147
<b>Cộng</b>	<b>44.722.942.417</b>	<b>87.571.797.794</b>	<b>104.100.103.141</b>
<b>Thu nhập khác</b>			
- Xử lý kết quả kiểm kê	3.321.651.512	6.223.398.715	2.728.143.107
- Thu nhập khác	388.119.812	677.610.308	3.780.013.989
<b>Cộng</b>	<b>3.709.771.324</b>	<b>6.901.009.023</b>	<b>6.508.157.096</b>
<b>Chi phí khác</b>			
- Chi phí thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	120.000.000	120.000.000	120.000.000
- Các khoản khác	39.300.000	39.300.000	119.915.456
<b>Cộng</b>	<b>159.300.000</b>	<b>159.300.000</b>	<b>239.915.456</b>
<b>2. Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.330.029.057	3.021.704.629	8.083.540.204
<i>Trong đó:</i>			
+ LNTT được ưu đãi miễn thuế TNDN	33.395.528	259.549.856	135.806.313,00
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 5%	770.771.212	1.523.772.764	-
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 10%			787.244.674
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 8,5%			
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 17%	184.825.658	396.244.642	397.192.710
- Các khoản điều chỉnh tăng	157.565.028	190.429.296	239.915.456
- Các khoản điều chỉnh giảm	7.162.032.310	7.162.032.310	4.647.537.322
- Lợi nhuận chịu thuế TNDN	(4.674.438.225)	(3.949.898.385)	3.540.112.025
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%
<i>Trong đó:</i>			
- Thuế suất ưu đãi đặc biệt khó khăn	5,0%	5,0%	5,0%
- Thuế suất ưu đãi khó khăn	8,5%	8,5%	8,5%
- Thuế suất ưu đãi khó khăn	17,0%	17,0%	17,0%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	69.958.922	143.550.227	578.019.923
<b>3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>870.806.462</b>	<b>870.806.462</b>	<b>611.267.464</b>

#### 4. Lãi trên cổ phiếu

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
  - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi
  - Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Quý II/2025	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
1.389.263.673	2.007.347.940	6.894.252.817
-	-	-
<b>9.343.974</b>	<b>9.343.974</b>	<b>9.343.974</b>
149	215	738

#### VII. THÔNG TIN KHÁC

##### 1. Tiền lương, thù lao của HĐQT, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng trong năm như sau:

###### Hội đồng quản trị

- Ông Nguyễn Mậu Dũng
- Bà Mai Bích Thủy
- Bà Đoàn Thị Thảo
- Ông Trần Quang Đạo
- Ông Ma Đức Tú

###### Ban Giám đốc

- Ông Ngô Văn Nhiệm
- Ông Trần Văn Hay
- Ông Võ Nguyên Hợp

###### Ban kiểm soát

- Bà Nguyễn Thị Diễm Vân
- Bà Võ Thị Kim Hoa
- Bà Lại Thị Thu Hoài

###### Kế toán trưởng

- Bà Nguyễn Thị Hồng Phương

**Cộng**

Quý 2/2025	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
<b>93.000.000</b>	<b>93.000.000</b>	<b>93.000.000</b>
39.000.000	39.000.000	39.000.000
-	-	15.750.000
27.000.000	27.000.000	11.250.000
27.000.000	27.000.000	11.250.000
-	-	15.750.000
<b>365.520.000</b>	<b>677.040.000</b>	<b>889.664.762</b>
142.680.000	258.360.000	337.316.190
124.920.000	222.840.000	289.674.286
97.920.000	195.840.000	262.674.286
<b>142.480.204</b>	<b>224.257.649</b>	<b>274.634.407</b>
27.000.000	27.000.000	27.000.000
70.425.010	121.305.010	150.522.857
45.055.194	75.952.638	97.111.550
<b>77.280.000</b>	<b>149.760.000</b>	<b>187.992.381</b>
77.280.000	149.760.000	187.992.381
<b>678.280.204</b>	<b>1.144.057.649</b>	<b>1.445.291.550</b>

##### 2. Các bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN)	Tập đoàn kiểm soát Công ty mẹ
- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Khu Kinh tế Nghi Sơn - Thanh Hóa	Chi nhánh Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ
- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu Nành PVOIL	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	Cùng Công ty mẹ

- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ
- Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên
- Công ty Cổ phần Điều Phú Yên
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
- Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam
- Tổng công ty Bảo hiểm PVI
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi
- Công ty TNHH Kỹ thuật Dầu khí biển PVD

- Cùng Công ty mẹ
- Cùng Công ty mẹ
- Cùng Công ty mẹ
- Cùng Công ty mẹ
- Cùng Công ty mẹ
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết với Công ty mẹ
- Công ty con của PVN
- Công ty con của PVN
- Công ty con của PVI Holding
- Công ty con của PVTrans
- Công ty con của PV Drilling

### 3. Giao dịch với các bên liên quan (giá trị chưa bao gồm thuế GTGT)

#### - Mua hàng hóa

- + Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP
- + Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)
- + Công ty Cổ phần Dầu Nhờm PVOIL
- + Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn
- + Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình

#### - Phí dịch vụ

- + Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN)
- + Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP
- + Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội
- + Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Thái Bình
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng
- + Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam
- + Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
- + Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông
- + Công ty Cổ phần Dầu Nhờm PVOIL
- + Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam
- + Tổng công ty Bảo hiểm PVI
- + Công ty TNHH Kỹ thuật Dầu khí biển PVD

#### - Bán hàng hóa

- + Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP
- + Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam
- + Công ty Cổ phần Dầu Nhờm PVOIL
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn
- + Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	1.922.134.057.851	2.384.148.029.701
	6.786.363.636	28.439.090.909
	2.886.840.198	3.171.430.224
	-	3.261.818.182
	-	4.854.545.455
	-	3.325.454.545
	133.981.800	155.780.000
	134.358.309	127.778.776
	1.055.704.937	1.097.786.522
	56.568.730	29.307.790
	1.411.772	5.454.140
	11.430.818	7.064.593
	76.886.863	5.134.827
	58.380.672	46.990.645
	124.986.955	71.483.181
	555.136	419.864
	885.137	714.137
	2.633.727	1.795.092
	17.050.243.184	17.767.852.017
	775.982.117	-
	4.376.110	20.455
	23.065.194	27.561.858
	1.808.400	-
	477.480.568	491.015.711
	1.443.797.838	1.579.840.618
	482.184.000	482.184.000
	569.849	2.690.618
	576.638.200	26.200.908
	18.337.968	-
	-	943.181.818
	-	377.272.727
	2.330.454.546	-
	-	17.879.727.275

+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	1.693.200.000	4.680.909.091
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	6.277.790.909	24.696.654.546
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Thái Bình	-	474.272.727
+ Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	184.346.633	209.356.548
<b>- Cung cấp dịch vụ</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.963.611.345	1.873.822.059
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	454.128.495	508.516.011
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	12.981.158	16.829.345
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.036.508.195	1.528.813.885
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	13.147.390	2.974.330
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	14.431.285	29.076.915
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	2.936.100
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	32.135.485	85.778.560
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	662.825	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	1.651.823.442	1.487.397.611
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	83.798.130	353.082.005
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Thái Bình	6.034.170	-
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	23.650.818	68.429.123
+ CN TCT TM Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - XN Xăng dầu Petec Hải Phòng	1.239.080.880	1.625.035.480
+ Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	65.615.762	42.564.415
+ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	73.496.146	31.754.767
<b>- Doanh thu tài chính</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.104.814.286	1.261.887.822
<b>- Thu nhập khác</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	569.861.590	548.123.400
+ Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	32.000.000	32.000.000
<b>4. Số dư các bên liên quan</b>		
<b>- Phải thu</b>		<b>Số cuối kỳ</b>
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận		<b>Số đầu năm</b>
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	49.881.943	87.263.179
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	68.031.605	42.071.307
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	4.515.098.817	2.804.930.918
+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	1.956.080
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	21.373.200
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	57.457.694	16.569.451
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.486.289.665	1.514.291.013
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	968.287.293	383.778.150
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	74.375.111	36.948.350
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	64.284.415	46.410.990
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	2.878.299.992	1.283.173.870
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	336.802.083	313.202.499
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	434.392.740	228.538.184
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Mê Kông	5.624.403	2.977.771
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	387.268.870	597.504.620
+ Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	697.127.290	1.853.003.656
+ Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	75.942.259	81.582.578
<b>- Phải trả</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	64.691.345.778	93.335.292.414
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	83.738.334	78.047.988
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	5.363.711	13.786.335
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	3.234.411	55.350.696
+ CN TCT TM Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP - XN Xăng dầu Petec Hải Phòng	4.726.199	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	42.579.212	-

+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	89.743.371	15.784.000
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	204.204.063	-
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	2.819.473.741	1.452.736.456
+ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	3.687.260.908
+ Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	9.504.000	24.717.420
+ Công ty TNHH Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	260.379.360	260.379.360
- Trả trước cho người bán	-	9.532.786
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	-	-

**5. Chi phí hoạt động**

Nội dung	6 tháng đầu năm 2025		6 tháng đầu năm 2024	
	Giá trị (đồng)	Đồng/lít	Giá trị (đồng)	Đồng/lít
Tổng sản lượng xăng dầu bán ra (lít TT)	132.771.031		143.374.948	
Tổng chi phí bán hàng	70.328.226.946	530	85.591.982.607	597
Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	17.243.570.848	130	18.508.120.534	129
Tổng chi phí tài chính	1.368.706.098	10	1.641.587.739	11
Tổng chi phí khác	159.300.000	1	239.915.456	2
<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>89.099.803.892</b>	<b>671</b>	<b>105.981.606.336</b>	<b>739</b>
<i>Trong đó:</i>				
Sản lượng bán buôn (lít TT)	94.911.484		105.412.966	
Chi phí bán buôn	23.827.583.056	251	29.627.363.436	281
Sản lượng bán lẻ (lít TT)	37.859.547		37.961.982	
Chi phí bán lẻ	46.277.960.527	1.222	52.311.854.760	1.378
<b>Cộng chi phí xăng dầu</b>	<b>70.105.543.583</b>	<b>528</b>	<b>81.939.218.196</b>	<b>572</b>
Sản lượng bán nhớt (lít)	53.666		53.296	
Chi phí bán nhớt	107.331.000	2.000	106.592.000	2.000
Chi phí vận chuyển bán buôn	11.179.896.056		11.710.162.908	
Chi phí hoạt động thuê kho	7.707.033.253		12.225.633.232	
Chi phí hoạt động khác	-		-	

Người lập biểu

Trịnh Thương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương



Đã kiểm tra ngày 11 tháng 7 năm 2025

Giám đốc

Ngô Văn Nhiệm